

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72 /QĐ-ĐHCT, ngày 08 tháng 01 năm 2026)

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
1	DA2508A1	Công nghệ thực phẩm	71	V	7.540.000	42.827.200	DA
2	DA2508A2	Công nghệ thực phẩm	67	V	7.540.000	40.414.400	DA
3	DA2508A3	Công nghệ thực phẩm	67	V	7.540.000	40.414.400	DA
4	DA2508F1	Công nghệ thực phẩm (CT CLC)	37	FT	11.330.000	33.536.800	DA
5	DA2508F2	Công nghệ thực phẩm (CT CLC)	36	FT	11.330.000	32.630.400	DA
6	DA2566A1	Công nghệ sinh học	55	IV	6.800.000	29.920.000	DA
7	DA2566A2	Công nghệ sinh học	58	IV	6.800.000	31.552.000	DA
8	DA2566A3	Công nghệ sinh học	51	IV	6.800.000	27.744.000	DA
9	DA2566T1	Công nghệ sinh học (CTTT)	42	FT	11.330.000	38.068.800	DA
10	DA25U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	37	V	7.540.000	22.318.400	DA
11	DI2595A1	Hệ thống thông tin	41	V	7.540.000	24.731.200	DI
12	DI2595A2	Hệ thống thông tin	42	V	7.540.000	25.334.400	DI
13	DI2595F1	Hệ thống thông tin (CT CLC)	41	FT	11.330.000	37.162.400	DI
14	DI2596A1	Kỹ thuật phần mềm	42	V	7.540.000	25.334.400	DI
15	DI2596A2	Kỹ thuật phần mềm	41	V	7.540.000	24.731.200	DI
16	DI2596F1	Kỹ thuật phần mềm (CT CLC)	38	FT	11.330.000	34.443.200	DI
17	DI2596F2	Kỹ thuật phần mềm (CT CLC)	39	FT	11.330.000	35.349.600	DI
18	DI25D1A1	Truyền thông đa phương tiện	59	VII	6.600.000	31.152.000	DI
19	DI25D1A2	Truyền thông đa phương tiện	54	VII	6.600.000	28.512.000	DI
20	DI25D2A1	An toàn thông tin	53	V	7.540.000	31.969.600	DI
21	DI25D6A1	Trí tuệ nhân tạo	61	V	7.540.000	36.795.200	DI
22	DI25T9A1	Mạng máy tính và TT DL	37	V	7.540.000	22.318.400	DI
23	DI25T9A2	Mạng máy tính và TT DL	39	V	7.540.000	23.524.800	DI
24	DI25T9F1	Mạng máy tính và TT DL (CT CLC)	40	FT	11.330.000	36.256.000	DI
25	DI25V7A1	Công nghệ thông tin	57	V	7.540.000	34.382.400	DI
26	DI25V7A2	Công nghệ thông tin	61	V	7.540.000	36.795.200	DI
27	DI25V7F1	Công nghệ thông tin (CT CLC)	42	FT	11.330.000	38.068.800	DI
28	DI25V7F2	Công nghệ thông tin (CT CLC)	41	FT	11.330.000	37.162.400	DI
29	DI25Z6A1	Khoa học máy tính	38	V	7.540.000	22.921.600	DI
30	DI25Z6A2	Khoa học máy tính	39	V	7.540.000	23.524.800	DI
31	FL25V1A1	Ngôn ngữ Anh	54	VII	6.600.000	28.512.000	FL
32	FL25V1A2	Ngôn ngữ Anh	50	VII	6.600.000	26.400.000	FL
33	FL25V1A3	Ngôn ngữ Anh	50	VII	6.600.000	26.400.000	FL
34	FL25V1A4	Ngôn ngữ Anh	50	VII	6.600.000	26.400.000	FL
35	FL25V1F1	Ngôn ngữ Anh (CT CLC)	40	FT	11.330.000	36.256.000	FL
36	FL25V1F2	Ngôn ngữ Anh (CT CLC)	41	FT	11.330.000	37.162.400	FL
37	FL25V1F3	Ngôn ngữ Anh (CT CLC)	41	FT	11.330.000	37.162.400	FL
38	FL25X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	48	I	6.290.000	24.153.600	FL
39	FL25X1A2	Sư phạm Tiếng Anh	48	I	6.290.000	24.153.600	FL
40	FL25X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	33	I	6.290.000	16.605.600	FL

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
41	FL25Z8A1	Ngôn ngữ Anh	28	VII	6.600.000	14.784.000	FL
42	FL25Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	40	VII	6.600.000	21.120.000	FL
43	FL25Z9A2	Ngôn ngữ Pháp	37	VII	6.600.000	19.536.000	FL
44	HG2522A1	Quản trị kinh doanh	59	III	6.600.000	31.152.000	HG
45	HG2523A1	Kinh tế nông nghiệp	38	V	7.540.000	22.921.600	HG
46	HG2563A1	Luật	37	III	6.600.000	19.536.000	HG
47	HG2563A2	Luật	35	III	6.600.000	18.480.000	HG
48	HG25N2A1	Du lịch	55	VII	6.600.000	29.040.000	HG
49	HG25U7A1	Kinh doanh nông nghiệp	50	V	7.540.000	30.160.000	HG
50	HG25V1A1	Ngôn ngữ Anh	54	VII	6.600.000	28.512.000	HG
51	HG25V7A1	Công nghệ thông tin	34	V	7.540.000	20.508.800	HG
52	KH2569A1	Hóa học	49	IV	6.800.000	26.656.000	KH
53	KH2569A2	Hóa học	47	IV	6.800.000	25.568.000	KH
54	KH2589A1	Toán ứng dụng	43	V	7.540.000	25.937.600	KH
55	KH2589A2	Toán ứng dụng	44	V	7.540.000	26.540.800	KH
56	KH2594A1	Sinh học	41	IV	6.800.000	22.304.000	KH
57	KH2594A2	Sinh học	33	IV	6.800.000	17.952.000	KH
58	KH25D3A1	Thống kê	45	V	7.540.000	27.144.000	KH
59	KH25D3A2	Thống kê	43	V	7.540.000	25.937.600	KH
60	KH25T3A1	Hóa dược	53	VI	7.540.000	31.969.600	KH
61	KH25T3A2	Hóa dược	49	VI	7.540.000	29.556.800	KH
62	KH25U1A1	Vật lý kỹ thuật	40	V	7.540.000	24.128.000	KH
63	KH25U1A2	Vật lý kỹ thuật	42	V	7.540.000	25.334.400	KH
64	KT2520A1	Kế toán	51	III	6.600.000	26.928.000	KT
65	KT2520A2	Kế toán	59	III	6.600.000	31.152.000	KT
66	KT2521A1	Tài chính - Ngân hàng	53	III	6.600.000	27.984.000	KT
67	KT2521A2	Tài chính - Ngân hàng	54	III	6.600.000	28.512.000	KT
68	KT2521F1	Tài chính - Ngân hàng (CT CLC)	40	FT	11.330.000	36.256.000	KT
69	KT2522A1	Quản trị kinh doanh	49	III	6.600.000	25.872.000	KT
70	KT2522A2	Quản trị kinh doanh	50	III	6.600.000	26.400.000	KT
71	KT2522A3	Quản trị kinh doanh	47	III	6.600.000	24.816.000	KT
72	KT2522F1	Quản trị kinh doanh (CT CLC)	37	FT	11.330.000	33.536.800	KT
73	KT2522F2	Quản trị kinh doanh (CT CLC)	38	FT	11.330.000	34.443.200	KT
74	KT2523A1	Kinh tế nông nghiệp	65	V	7.540.000	39.208.000	KT
75	KT2523A2	Kinh tế nông nghiệp	62	V	7.540.000	37.398.400	KT
76	KT2523A3	Kinh tế nông nghiệp	64	V	7.540.000	38.604.800	KT
77	KT2523A4	Kinh tế nông nghiệp	62	V	7.540.000	37.398.400	KT
78	KT2523A5	Kinh tế nông nghiệp	61	V	7.540.000	36.795.200	KT
79	KT2523A6	Kinh tế nông nghiệp	61	V	7.540.000	36.795.200	KT
80	KT2545A1	Marketing	56	III	6.600.000	29.568.000	KT
81	KT2545A2	Marketing	59	III	6.600.000	31.152.000	KT
82	KT2590A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	41	VII	6.600.000	21.648.000	KT
83	KT2590A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	40	VII	6.600.000	21.120.000	KT
84	KT25K1A1	Thương mại điện tử	41	III	6.600.000	21.648.000	KT
85	KT25K1A2	Thương mại điện tử	40	III	6.600.000	21.120.000	KT
86	KT25V5A1	Kiểm toán	44	III	6.600.000	23.232.000	KT
87	KT25V5A2	Kiểm toán	39	III	6.600.000	20.592.000	KT

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
88	KT25W1A1	Kinh tế	41	VII	6.600.000	21.648.000	KT
89	KT25W1A2	Kinh tế	37	VII	6.600.000	19.536.000	KT
90	KT25W2A1	Quản trị dịch vụ DL và LH	45	VII	6.600.000	23.760.000	KT
91	KT25W2A2	Quản trị dịch vụ DL và LH	49	VII	6.600.000	25.872.000	KT
92	KT25W2F1	Quản trị dịch vụ DL và LH (CT CLC)	46	FT	11.330.000	41.694.400	KT
93	KT25W3A1	Kinh doanh thương mại	50	III	6.600.000	26.400.000	KT
94	KT25W3A2	Kinh doanh thương mại	49	III	6.600.000	25.872.000	KT
95	KT25W4A1	Kinh doanh quốc tế	41	III	6.600.000	21.648.000	KT
96	KT25W4A2	Kinh doanh quốc tế	40	III	6.600.000	21.120.000	KT
97	KT25W4A3	Kinh doanh quốc tế	40	III	6.600.000	21.120.000	KT
98	KT25W4F1	Kinh doanh quốc tế (CT CLC)	42	FT	11.330.000	38.068.800	KT
99	KT25W4F2	Kinh doanh quốc tế (CT CLC)	39	FT	11.330.000	35.349.600	KT
100	ST2520A1	Kế toán	40	III	6.600.000	21.120.000	KT
101	LK2563A1	Luật	67	III	6.600.000	35.376.000	LK
102	LK2563A2	Luật	63	III	6.600.000	33.264.000	LK
103	LK2563A3	Luật	58	III	6.600.000	30.624.000	LK
104	LK25L1A1	Luật dân sự và tố tụng dân sự	88	III	6.600.000	46.464.000	LK
105	LK25S9A1	Luật kinh tế	81	III	6.600.000	42.768.000	LK
106	LK25S9A2	Luật kinh tế	69	III	6.600.000	36.432.000	LK
107	ST2563A1	Luật	35	III	6.600.000	18.480.000	LK
108	MT2525A1	Quản lý đất đai	61	VII	6.600.000	32.208.000	MT
109	MT2525A2	Quản lý đất đai	57	VII	6.600.000	30.096.000	MT
110	MT2538A1	Khoa học môi trường	36	IV	6.800.000	19.584.000	MT
111	MT2538A2	Khoa học môi trường	39	IV	6.800.000	21.216.000	MT
112	MT2557A1	Kỹ thuật môi trường	39	V	7.540.000	23.524.800	MT
113	MT2557A2	Kỹ thuật môi trường	35	V	7.540.000	21.112.000	MT
114	MT25D4A1	Kỹ thuật cấp thoát nước	11	V	7.540.000	6.635.200	MT
115	MT25S8A1	Quy hoạch vùng và đô thị	41	V	7.540.000	24.731.200	MT
116	MT25X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	60	VII	6.600.000	31.680.000	MT
117	MT25X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	59	VII	6.600.000	31.152.000	MT
118	NN2519A1	Nông học	51	V	7.540.000	30.763.200	NN
119	NN2519A2	Nông học	46	V	7.540.000	27.747.200	NN
120	NN2567A1	Thú y	61	V	7.540.000	36.795.200	NN
121	NN2567A2	Thú y	63	V	7.540.000	38.001.600	NN
122	NN2567A3	Thú y	65	V	7.540.000	39.208.000	NN
123	NN2567F1	Thú y	40	FT	11.330.000	36.256.000	NN
124	NN2573A1	Bảo vệ thực vật	65	V	7.540.000	39.208.000	NN
125	NN2573A2	Bảo vệ thực vật	65	V	7.540.000	39.208.000	NN
126	NN2573A3	Bảo vệ thực vật	61	V	7.540.000	36.795.200	NN
127	NN25S1A1	Chăn nuôi	41	V	7.540.000	24.731.200	NN
128	NN25S1A2	Chăn nuôi	39	V	7.540.000	23.524.800	NN
129	NN25S4A1	Khoa học đất	12	V	7.540.000	7.238.400	NN
130	NN25S6A1	Khoa học cây trồng	42	V	7.540.000	25.334.400	NN
131	NN25V8A1	Sinh học ứng dụng	81	IV	6.800.000	44.064.000	NN
132	NN25X8A1	Khoa học cây trồng	51	V	7.540.000	30.763.200	NN
133	NN25X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	11	V	7.540.000	6.635.200	NN
134	SP2501A1	Sư phạm Toán học	76	I	6.290.000	38.243.200	SP

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
135	SP2502A1	Sư phạm Vật lý	36	I	6.290.000	18.115.200	SP
136	SP2509A1	Sư phạm Hóa học	40	I	6.290.000	20.128.000	SP
137	SP2510A1	Sư phạm Sinh học	39	I	6.290.000	19.624.800	SP
138	SP2516A1	Sư phạm Địa lý	41	I	6.290.000	20.631.200	SP
139	SP2517A1	Sư phạm Ngữ văn	60	I	6.290.000	30.192.000	SP
140	SP2517A2	Sư phạm Ngữ văn	60	I	6.290.000	30.192.000	SP
141	SP2518A1	Sư phạm Lịch sử	22	I	6.290.000	11.070.400	SP
142	SP25E1A1	Giáo dục Mầm non	51	I	6.290.000	25.663.200	SP
143	SP25E1A2	Giáo dục Mầm non	51	I	6.290.000	25.663.200	SP
144	SP25E1A3	Giáo dục Mầm non	51	I	6.290.000	25.663.200	SP
145	SP25E2A1	Sư phạm Khoa học tự nhiên	80	I	6.290.000	40.256.000	SP
146	SP25E3A1	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	21	I	6.290.000	10.567.200	SP
147	SP25E4A1	Tâm lý học giáo dục	58	VII	6.600.000	30.624.000	SP
148	SP25U8A1	Sư phạm Tin học	72	I	6.290.000	36.230.400	SP
149	SP25X3A1	Giáo dục Tiểu học	50	I	6.290.000	25.160.000	SP
150	SP25X3A2	Giáo dục Tiểu học	52	I	6.290.000	26.166.400	SP
151	TD25X6A1	Giáo dục Thể chất	50	I	6.290.000	25.160.000	SP
152	TD25X6A2	Giáo dục Thể chất	49	I	6.290.000	24.656.800	SP
153	ST25D5A1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	34	V	7.540.000	20.508.800	TN
154	TN2583A1	Quản lý công nghiệp	42	V	7.540.000	25.334.400	TN
155	TN2583A2	Quản lý công nghiệp	41	V	7.540.000	24.731.200	TN
156	TN2584A1	Kỹ thuật cơ khí	54	V	7.540.000	32.572.800	TN
157	TN2584A2	Kỹ thuật cơ khí	49	V	7.540.000	29.556.800	TN
158	TN25B1A1	Kỹ thuật ô tô	61	V	7.540.000	36.795.200	TN
159	TN25B1A2	Kỹ thuật ô tô	53	V	7.540.000	31.969.600	TN
160	TN25B2A1	Kỹ thuật y sinh	60	V	7.540.000	36.192.000	TN
161	TN25B3A1	Kỹ thuật máy tính	52	V	7.540.000	31.366.400	TN
162	TN25B3A2	Kỹ thuật máy tính	51	V	7.540.000	30.763.200	TN
163	TN25D5A1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	43	V	7.540.000	25.937.600	TN
164	TN25D5A2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	41	V	7.540.000	24.731.200	TN
165	TN25S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	42	V	7.540.000	25.334.400	TN
166	TN25S3A2	Kỹ thuật cơ điện tử	42	V	7.540.000	25.334.400	TN
167	TN25S7A1	Kiến trúc	65	V	7.540.000	39.208.000	TN
168	TN25S7A2	Kiến trúc	64	V	7.540.000	38.604.800	TN
169	TN25T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	59	V	7.540.000	35.588.800	TN
170	TN25T4A1	Kỹ thuật vật liệu	55	V	7.540.000	33.176.000	TN
171	TN25T5A1	Kỹ thuật điện	57	V	7.540.000	34.382.400	TN
172	TN25T5A2	Kỹ thuật điện	60	V	7.540.000	36.192.000	TN
173	TN25T5F1	Kỹ thuật điện (CT CLC)	25	FT	11.330.000	22.660.000	TN
174	TN25T5F2	Kỹ thuật điện (CT CLC)	26	FT	11.330.000	23.566.400	TN
175	TN25T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	51	V	7.540.000	30.763.200	TN
176	TN25T6A2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	V	7.540.000	30.160.000	TN
177	TN25T7A1	Kỹ thuật xây dựng	67	V	7.540.000	40.414.400	TN
178	TN25T7A2	Kỹ thuật xây dựng	69	V	7.540.000	41.620.800	TN
179	TN25T7A3	Kỹ thuật xây dựng	67	V	7.540.000	40.414.400	TN
180	TN25T7A4	Kỹ thuật xây dựng	67	V	7.540.000	40.414.400	TN
181	TN25T7F1	Kỹ thuật xây dựng (CT CLC)	33	FT	11.330.000	29.911.200	TN

TT	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Khối ngành	Đơn mức (đồng/hk)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*(1)*8%	
182	TN25T7F2	Kỹ thuật xây dựng (CT CLC)	35	FT	11.330.000	31.724.000	TN
183	TN25T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	18	V	7.540.000	10.857.600	TN
184	TN25V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	65	V	7.540.000	39.208.000	TN
185	TN25V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	64	V	7.540.000	38.604.800	TN
186	TN25V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CT CLC)	38	FT	11.330.000	34.443.200	TN
187	TN25Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	47	V	7.540.000	28.350.400	TN
188	TN25Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	47	V	7.540.000	28.350.400	TN
189	TN25Y8F1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CT CL)	46	FT	11.330.000	41.694.400	TN
190	TS2513A1	Nuôi trồng thủy sản	54	V	7.540.000	32.572.800	TS
191	TS2513A2	Nuôi trồng thủy sản	52	V	7.540.000	31.366.400	TS
192	TS2513A3	Nuôi trồng thủy sản	52	V	7.540.000	31.366.400	TS
193	TS2513A4	Nuôi trồng thủy sản	52	V	7.540.000	31.366.400	TS
194	TS2513T1	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	39	FT	11.330.000	35.349.600	TS
195	TS2576A1	Bệnh học thủy sản	39	V	7.540.000	23.524.800	TS
196	TS2582A1	Công nghệ chế biến thủy sản	46	V	7.540.000	27.747.200	TS
197	TS2582A2	Công nghệ chế biến thủy sản	48	V	7.540.000	28.953.600	TS
198	TS2582A3	Công nghệ chế biến thủy sản	47	V	7.540.000	28.350.400	TS
199	TS25F1A1	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	57	V	7.540.000	34.382.400	TS
200	TS25S2A1	Quản lý thủy sản	30	V	7.540.000	18.096.000	TS
201	ML25U3A1	Triết học	43	VII	6.600.000	22.704.000	XH
202	ML25U3A2	Triết học	38	VII	6.600.000	20.064.000	XH
203	ML25V9A1	Chính trị học	41	VII	6.600.000	21.648.000	XH
204	ML25V9A2	Chính trị học	41	VII	6.600.000	21.648.000	XH
205	ML25X4A1	Giáo dục Công dân	47	I	6.290.000	23.650.400	XH
206	ML25X4A2	Giáo dục Công dân	47	I	6.290.000	23.650.400	XH
207	ST25N2A1	Du lịch	34	VII	6.600.000	17.952.000	XH
208	XH2580A1	Thông tin - Thư viện	63	VII	6.600.000	33.264.000	XH
209	XH25N1A1	Báo chí	45	VII	6.600.000	23.760.000	XH
210	XH25N1A2	Báo chí	47	VII	6.600.000	24.816.000	XH
211	XH25N2A1	Du lịch	42	VII	6.600.000	22.176.000	XH
212	XH25N2A2	Du lịch	48	VII	6.600.000	25.344.000	XH
213	XH25U4A1	Xã hội học	39	VII	6.600.000	20.592.000	XH
214	XH25U4A2	Xã hội học	40	VII	6.600.000	21.120.000	XH
215	XH25U4A3	Xã hội học	50	VII	6.600.000	26.400.000	XH
216	XH25W7A1	Văn học	52	VII	6.600.000	27.456.000	XH
217	XH25W7A2	Văn học	49	VII	6.600.000	25.872.000	XH
Tổng cộng:						6.205.528.000	

(Sáu tỉ, hai trăm lẻ năm triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn đồng)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ